

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

---

5005  
CÔ  
T  
M TOÁN  
TIN  
MOOR  
- T.P





## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

#### 3. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC (MOORE AISIC) đã được chỉ định thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### 4. CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 5. XÁC NHẬN

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Số: A0623051-SXHN/MOOREAISHN-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**MOORE AISC**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 28 tháng 8 năm 2023 và ngày 30 tháng 3 năm 2024.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Phạm Xuân Sơn**  
**Giám đốc chi nhánh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1450-2023-005-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>238.528.810.308</b>	<b>247.739.217.142</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>01</b>	<b>12.433.389.778</b>	<b>15.505.272.432</b>
111	1. Tiền		9.433.389.778	15.505.272.432
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>02</b>	<b>8.309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.309.650.000	309.650.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>122.703.333.795</b>	<b>158.564.383.066</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	86.564.840.343	133.964.963.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	9.467.880.074	8.440.699.404
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	26.840.893.378	16.329.000.662
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	03	(170.280.000)	(170.280.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>92.984.217.824</b>	<b>72.444.623.590</b>
141	1. Hàng tồn kho		92.984.217.824	72.444.623.590
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.098.218.911</b>	<b>915.288.054</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	807.364.613	422.900.122
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.195.448.340	145.288.445
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	95.405.958	347.099.487
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.715.190.191</b>	<b>23.287.301.423</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>774.732.697</b>	<b>935.582.131</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	05	774.732.697	935.582.131
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.166.143.772</b>	<b>17.734.960.731</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	14.916.081.615	15.199.402.448
222	- Nguyên giá		57.390.597.305	61.229.523.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.474.515.690)	(46.030.121.096)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	1.212.009.490	2.484.844.604
225	- Nguyên giá		4.332.074.473	4.332.074.473
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.120.064.983)	(1.847.229.869)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	38.052.667	50.713.679
228	- Nguyên giá		433.702.497	433.702.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.649.830)	(382.988.818)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.774.313.722</b>	<b>4.616.758.561</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.495.935.145	4.336.903.317
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		278.378.577	279.855.244
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>260.244.000.499</b>	<b>271.026.518.565</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>198.156.302.728</b>	<b>192.095.786.144</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>195.427.948.950</b>	<b>189.027.163.020</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.978.340.465	55.743.663.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.514.378.791	781.395.157
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.229.106.467	6.752.965.552
314	4. Phải trả người lao động		1.167.700.180	973.524.436
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.776.230.672	3.250.397.139
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	48.974.519	347.249.790
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.236.967.560	10.389.376.994
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	135.327.841.049	108.250.731.523
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.148.409.247	2.537.859.138
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.728.353.778</b>	<b>3.068.623.124</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	-	89.059.157
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.826.691.411	2.303.219.601
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10	412.545.700	179.844.366
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	489.116.667	496.500.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>62.087.697.771</b>	<b>78.930.732.421</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>62.087.697.771</b>	<b>78.930.732.421</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	11.226.292.206
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.171.156.105	10.012.227.434
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.012.250.469	9.103.040.793
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(12.841.094.365)	909.186.641
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.424.847.666	12.200.518.781
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>260.244.000.499</b>	<b>271.026.518.565</b>

Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiên

Chủ tịch HĐQT

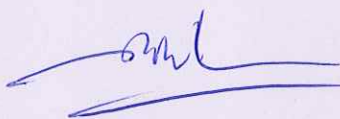


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2024	2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	82.307.420.653	30.765.352.157
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		50.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.307.370.653	30.765.352.157
11	4. Giá vốn hàng bán	2	67.438.085.189	20.849.250.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.869.285.464	9.916.101.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	155.107.567	276.117.301
22	7. Chi phí tài chính	4	7.781.733.282	4.600.734.265
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.347.913.947	4.281.824.547
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	5	7.613.717.812	6.217.930.698
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6	11.742.097.306	11.226.772.961
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.113.155.369)	(11.853.218.773)
31	12. Thu nhập khác	7	110.639.775	4.777.600
32	13. Chi phí khác	8	1.435.940.956	406.040.447
40	14. Lợi nhuận khác		(1.325.301.181)	(401.262.847)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.438.456.550)	(12.254.481.620)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9	-	137.546.587
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10	234.178.002	257.175.243
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.672.634.552)	(12.649.203.450)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(12.896.963.437)	(12.436.724.002)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(775.671.115)	(212.479.448)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	(2.848)	(2.746)



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.438.456.550)	(12.254.481.620)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.128.971.989	2.301.376.225
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.708.049.130	2.308.833.736
03	- Các khoản dự phòng		(7.383.333)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.165.460.631	(108.445.544)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(85.068.386)	(4.891.161.166)
06	- Chi phí lãi vay		6.347.913.947	4.992.149.199
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.309.484.561)	(9.953.105.395)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.964.902.769	45.838.860.296
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.539.594.234)	(21.500.137.858)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.589.441.918)	(24.321.300.474)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(543.496.319)	(218.946.554)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.351.759.053)	(4.593.315.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.687.549.467)	(405.725.168)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(389.449.890)	(205.070.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.445.872.673)	(15.358.740.868)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.139.232.171)	(178.181.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.982.000	4.332.074.475
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.268.579	129.691.880
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.063.981.592)	6.783.584.537
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		117.833.107.413	46.981.767.595
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(90.755.997.887)	(41.875.524.414)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(476.528.190)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.163.507.900)	(5.271.578.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.437.073.436	(165.335.019)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.072.780.829)	(8.740.491.350)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.505.272.432	17.425.239.914
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		898.175	(13.903)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	<u>12.433.389.778</u>	<u>8.684.734.661</u>



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 127 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 140 nhân viên)

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Không có.

**7. Cấu trúc tập đoàn**

- Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ

Tên đơn vị

Địa chỉ

Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC  
Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

**II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

**8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

**11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tiền thuê đất trả trước:** Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

**12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**17. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

**19. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	3.979.269.084	2.020.609.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.454.120.694	13.484.662.602
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
	<b>12.433.389.778</b>	<b>15.505.272.432</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương, lãi suất 2,85%/năm.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	8.309.650.000	8.309.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.309.650.000	8.309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Sài Gòn (**)	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
<b>Cộng</b>	<b>8.309.650.000</b>	<b>8.309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương, lãi suất 4,25%/năm.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát	16.097.948.240	-	37.861.042.780	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	54.026.350.560	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	5.942.529.544	-	15.001.303.617	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	426.436.200	-	6.067.703.774	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.071.575.799	(170.280.000)	52.626.806.826	(170.280.000)
<b>Cộng</b>	<b>86.564.840.343</b>	<b>(170.280.000)</b>	<b>133.964.963.000</b>	<b>(170.280.000)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	54.026.350.560	-	22.408.106.003	-
- Viễn thông Bình Dương	5.942.529.544	-	15.001.303.617	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.979.711.403	-	4.339.979.410	-
- TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	619.058.266	-	197.058.266	-
- Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	540.223.244	-	676.623.244	-
- TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	422.381.553	-	752.111.177	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	685.088.400	-	685.088.400	-
- TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	331.375.000	-	346.225.000	-
- Viễn Thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	248.034.960	-	804.346.500	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	209.384.348	-	209.384.348	-
- Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	164.250.000	-	-	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	108.026.720	-	88.949.780	-
- Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	105.840.000	-	105.840.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	101.640.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	54.150.250	-	1.083.005.000	-
- TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	49.435.000	-	54.600.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	36.528.279	-	14.089.989	-
- TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	-	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	24.200.000	-	24.200.000	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	-	-
- TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	27.500.000	-
- TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	8.300.000	-	-	-
- Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	6.987.538	-	26.011.760	-
- Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	4.104.000	-	4.104.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	-	-	1.462.994.160	-
- TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	63.030.000	-
- TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	553.059.100	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	677.909.100	-
- TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.000.000	-
- Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP. HCM	-	-	4.814.680	-
- Trung tâm CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	-	-	291.000.000	-
- Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	-	57.168.000	-
- Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)	-	-	674.575.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	14.404.235.800	-
- Viễn Thông Bình Phước	-	-	2.577.843.192	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	305.600.000	-
- Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	990.716.650	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	553.066.800	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	63.140.000	-	42.370.476	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	-	-	-	-
- Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)	-	-	674.575.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	14.404.235.800	-
- Viễn Thông Bình Phước	-	-	2.577.843.192	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	305.600.000	-
- Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	990.716.650	-
- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	553.066.800	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	426.436.200	-	6.067.703.774	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	-	-
- Viễn Thông TP.HCM	-	-	20.448.195	-
<b>Cộng</b>	<b>66.257.336.917</b>	<b>-</b>	<b>95.182.431.099</b>	<b>-</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Phát triển Hệ thống Nichietsu	5.250.000.000	-	240.240.000	-
- Công ty TNHH HSPACE	3.000.000.000	-	-	-
- Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co.,	-	-	7.275.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.217.880.074	-	925.459.404	-
<b>Cộng</b>	<b>9.467.880.074</b>	<b>-</b>	<b>8.440.699.404</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.563.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.563.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	23.229.799.035	-	7.947.940.203	-
- Ký cược, ký quỹ	2.695.769.345	-	1.840.871.596	-
- Lãi dự thu	9.817.807	-	6.193.000	-
- Phải thu khác	905.507.191	-	6.533.995.863	-
<b>Cộng</b>	<b>26.840.893.378</b>	<b>-</b>	<b>16.329.000.662</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	774.732.697	-	935.582.131	-
<b>Cộng</b>	<b>774.732.697</b>	<b>-</b>	<b>935.582.131</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Nguyễn Đức Long	2.005.000.000	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	-	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	-	-	577.764.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	-	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	-	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	132.899.025	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	57.484.331	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	-	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng	-	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BD tỉnh Ninh Thuận)	-	-	78.870.788	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	23.980.569	-	22.862.159	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	255.272.269	-	351.835.864	-
<b>Cộng</b>	<b>2.501.383.849</b>	<b>-</b>	<b>4.859.714.523</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	170.280.000	-	170.280.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
<b>Cộng</b>	<b>170.280.000</b>	<b>-</b>	<b>170.280.000</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	1.718.367.421	-	1.698.639.336
- Công cụ, dụng cụ	6.108.000	-	7.803.085	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	71.299.636.223	-	60.236.887.668	-
- Thành phẩm	961.656.672	-	1.418.121.324	-
- Hàng hóa	18.810.655.378	-	8.840.026.801	-
- Hàng gửi bán	187.794.130	-	243.145.376	-
<b>Cộng</b>	<b>92.984.217.824</b>	<b>-</b>	<b>72.444.623.590</b>	<b>-</b>

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(\*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	23.836.743.938	27.440.046.022	8.568.892.706	1.316.370.998	67.469.880	61.229.523.544
- Mua trong kỳ	-	1.139.232.171	-	-	-	1.139.232.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
- Điều chỉnh phân loại lại	-	31.652.101	260.400.496	(259.582.717)	(32.469.880)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.836.743.938</b>	<b>23.711.491.884</b>	<b>8.829.293.202</b>	<b>1.013.068.281</b>	<b>-</b>	<b>57.390.597.305</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	13.204.443.523	27.261.465.065	4.699.181.101	797.561.527	67.469.880	46.030.121.096
- Khấu hao trong kỳ	506.300.016	449.398.192	411.044.452	55.810.344	-	1.422.553.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.899.438.410)	-	(43.720.000)	(35.000.000)	(4.978.158.410)
- Điều chỉnh phân loại lại	-	(615.976.028)	908.028.625	(259.582.717)	(32.469.880)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.710.743.539</b>	<b>22.195.448.819</b>	<b>6.018.254.178</b>	<b>550.069.154</b>	<b>-</b>	<b>42.474.515.690</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	10.632.300.415	178.580.957	3.869.711.605	518.809.471	-	15.199.402.448
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.126.000.399</b>	<b>1.516.043.065</b>	<b>2.811.039.024</b>	<b>462.999.127</b>	<b>-</b>	<b>14.916.081.615</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.163.939.109 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.752.178.744 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Số dư cuối kỳ	<b>4.332.074.473</b>	<b>4.332.074.473</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1.847.229.869	1.847.229.869
- Khấu hao trong kỳ	1.272.835.114	1.272.835.114
Số dư cuối kỳ	<b>3.120.064.983</b>	<b>3.120.064.983</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	2.484.844.604	2.484.844.604
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.212.009.490</b>	<b>1.212.009.490</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	433.702.497	433.702.497
Số dư cuối kỳ	<b>433.702.497</b>	<b>433.702.497</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	382.988.818	382.988.818
- Khấu hao trong kỳ	12.661.012	12.661.012
Số dư cuối kỳ	<b>395.649.830</b>	<b>395.649.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	50.713.679	50.713.679
Tại ngày cuối kỳ	<b>38.052.667</b>	<b>38.052.667</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.385.809	1.186.373
- Phí an ninh trật tự và cơ sở hạ tầng, tiện ích công cộng khu CNC	54.475.000	-
- Các khoản khác	734.503.804	421.713.749
	<b>807.364.613</b>	<b>422.900.122</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất (*)	1.097.049.064	2.706.787.352
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.006.187.618	1.306.101.276
- Chi phí thi công chống thấm	79.533.336	119.300.002
- Các khoản khác	313.165.127	204.714.687
<b>Cộng</b>	<b>4.495.935.145</b>	<b>4.336.903.317</b>

(\*) Chi phí đất bao gồm

- Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

- Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	107.297.675.143	107.297.675.143	117.356.579.223	90.279.469.697	134.374.784.669	134.374.784.669
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	20.240.778.278	20.240.778.278	16.780.976.091	16.096.236.890	20.925.517.479	20.925.517.479
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định (2)	44.870.807.642	44.870.807.642	43.843.014.173	32.745.349.296	55.968.472.519	55.968.472.519
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (3)	9.798.089.223	9.798.089.223	24.540.288.959	15.837.883.511	18.500.494.671	18.500.494.671
Vay cá nhân (4)	32.388.000.000	32.388.000.000	32.192.300.000	25.600.000.000	38.980.300.000	38.980.300.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	476.528.190	476.528.190	953.056.380	953.056.380
	<b>108.250.731.523</b>	<b>108.250.731.523</b>	<b>117.833.107.413</b>	<b>90.755.997.887</b>	<b>135.327.841.049</b>	<b>135.327.841.049</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	2.303.219.601	2.303.219.601	-	476.528.190	1.826.691.411	1.826.691.411
Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	2.303.219.601	2.303.219.601	-	476.528.190	1.826.691.411	1.826.691.411
	<b>2.303.219.601</b>	<b>2.303.219.601</b>	<b>-</b>	<b>476.528.190</b>	<b>1.826.691.411</b>	<b>1.826.691.411</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ký ngày 30 tháng 10 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 02/10/2024
- Tài sản đảm bảo
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 20.925.517.479 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 55.968.472.519 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 08 tháng 09 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/09/2023 đến hết ngày 08/09/2024
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 18.500.494.671 đồng.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%-12% /năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease:

(1) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2024 là 2.779.747.791 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo</b>				
- Ciena Communication Inc	28.675.689.722	28.675.689.722	27.512.811.872	27.512.811.872
- Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	4.896.426.590	4.896.426.590	2.505.899.876	2.505.899.876
- Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP Hồ Chí Minh	1.379.700.000	1.379.700.000	1.839.600.000	1.839.600.000
- Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC	-	-	5.611.463.680	5.611.463.680
- Công ty Cổ phần Giải pháp Tin học Mặt Trời	-	-	3.781.886.050	3.781.886.050
- Phải trả các đối tượng khác	6.026.524.153	6.026.524.153	14.492.001.813	14.492.001.813
<b>Cộng</b>	<b>40.978.340.465</b>	<b>40.978.340.465</b>	<b>55.743.663.291</b>	<b>55.743.663.291</b>
<b>b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	-	-	485.243.000	485.243.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	-	-	436.580.572	436.580.572
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	343.878.000	343.878.000	-	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.597.896	1.597.896
- Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện	2.882.001	2.882.001	2.882.001	2.882.001
<b>Cộng</b>	<b>346.760.001</b>	<b>346.760.001</b>	<b>926.303.469</b>	<b>926.303.469</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	610.392.360	610.392.360
- Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	1.002.240.400	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	333.843.000	-
- Công ty Cổ phần CyberLotus	396.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	171.903.031	171.002.797
<b>Cộng</b>	<b>2.514.378.791</b>	<b>781.395.157</b>
<b>b) Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
- Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	610.392.360	610.392.360
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	333.843.000	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	1.002.240.400	-
<b>Cộng</b>	<b>1.946.475.760</b>	<b>610.392.360</b>

V:0302  
 TIẾM TOA  
 TI  
 MO  
 3 - T.P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	2.701.700.947	379.375.895	3.062.876.769	-	18.200.073
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.200.139.968	2.200.139.968	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.256.774	3.687.549.467	-	3.687.549.467	58.256.774	-
- Thuế thu nhập cá nhân	288.842.713	290.402.357	620.518.064	338.139.390	37.149.184	321.087.502
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	28.010.986	28.010.986	-	-
- Các loại thuế khác	-	73.312.782	1.266.953.606	450.447.496	-	889.818.892
	<b>347.099.487</b>	<b>6.752.965.553</b>	<b>4.494.998.519</b>	<b>9.767.164.076</b>	<b>95.405.958</b>	<b>1.229.106.467</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP.HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021.

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	246.434.217	250.279.323
- Chi phí thuê nhà	1.230.000.002	-
- Chi phí bảo hành	506.741.648	506.741.648
- Chi phí thuê dịch vụ giám sát và bảo trì bảo dưỡng cho các kênh truyền	767.525.000	-
- Chi phí thực hiện xây dựng phần mềm	-	2.249.600.000
- Chi phí phải trả khác	25.529.805	243.776.168
<b>Cộng</b>	<b>2.776.230.672</b>	<b>3.250.397.139</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	1.111.489.453	1.111.489.454
- Kinh phí công đoàn	694.789.694	833.712.869
- Bảo hiểm xã hội	342.087.101	-
- Bảo hiểm y tế	120.020.457	41.981.457
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.984.140	4.410.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	139.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.311.787.460	3.304.895.260
- Phải trả khoản chi phí các dự án	897.516.612	830.535.612
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.580.987.643	4.123.047.202
<b>Cộng</b>	<b>9.236.967.560</b>	<b>10.389.376.994</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	-	-
- Võ Hùng Tiến	-	3.070.984
- Nguyễn Văn Xuân	-	2.303.238
- Lê Xuân Tiến	2.500.000	3.838.604
- Bùi Văn Bằng	2.900.840	7.650.184
- Trần Văn Mua	16.763.780	123.547.161
- Nguyễn Minh Vũ	50.310.206	362.286.961
- Nguyễn Đức Long	43.334.476	119.933.371
- Võ Anh Thịnh	2.242.308	4.276.160
- Lê Thị Thanh	-	3.070.984
- Nguyễn Thiện Lợi	-	3.070.984
- Phan Thanh Tú	-	2.303.238
- Trần Phương Hiền	410.400	3.070.984
	<b>118.462.010</b>	<b>638.422.853</b>

(\*) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.224 đồng và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 đồng không phải nộp theo thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TP HCM về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	48.974.519	347.249.790
<b>Cộng</b>	<b>48.974.519</b>	<b>347.249.790</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	89.059.157
	<b>-</b>	<b>89.059.157</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	489.116.667	496.500.000
	<b>489.116.667</b>	<b>496.500.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>10.469.316.797</b>	<b>10.470.416.302</b>	<b>15.360.000.000</b>	<b>81.791.427.099</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(12.436.724.002)	(212.479.448)	(12.649.203.450)
Tăng khác	-	-	-	756.975.409	1.803.024.591	-	2.560.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.560.000.000)	(2.560.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>11.226.292.206</b>	<b>(3.333.683.209)</b>	<b>12.587.520.552</b>	<b>65.971.823.549</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>11.226.292.206</b>	<b>10.012.227.434</b>	<b>12.200.518.781</b>	<b>78.930.732.421</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(12.896.963.437)	(775.671.115)	(13.672.634.552)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>-</b>	<b>5.171.156.104</b>	<b>11.424.847.666</b>	<b>62.087.697.770</b>

(\*) Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024

(\*\*) Chia cổ tức của Công ty mẹ năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp cổ đông Nhà nước	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	47%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	33%
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu thương mại	9.825.929.831	6.708.319.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.649.567.637	13.009.050.716
Doanh thu bán thành phẩm	10.328.035.091	10.551.082.000
Doanh thu khác	503.888.094	496.899.814
	<b>82.307.420.653</b>	<b>30.765.352.157</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hoạt động thương mại	8.044.781.972	5.027.925.277
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.766.500.303	7.506.630.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.381.048.752	8.075.928.843
Giá vốn hoạt động khác	245.754.162	238.765.882
	<b>67.438.085.189</b>	<b>20.849.250.307</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.680.858	120.319.799
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.528.534	47.161.411
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	898.175	108.459.447
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	176.644
	<b>155.107.567</b>	<b>276.117.301</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	6.347.913.947	4.600.543.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267.460.529	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.166.358.806	190.547
	<b>7.781.733.282</b>	<b>4.600.734.265</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân công	3.445.679.169	2.881.346.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.641.478	6.641.478
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	59.352.921	49.662.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.858.256	2.013.865.773
Chi phí khác bằng tiền	1.253.590.994	1.266.414.266
Chi phí bảo hành sản phẩm	154.594.994	-
	<b>7.613.717.812</b>	<b>6.217.930.698</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.752.170	78.448.261
Chi phí nhân công	7.461.176.946	6.912.617.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.403.370	424.809.908
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	45.367.125	34.526.700
Thuế, phí, và lệ phí	56.066.517	75.933.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.679.213.871	2.471.702.249
Chi phí khác bằng tiền	1.051.117.307	1.228.734.711
	<b>11.742.097.306</b>	<b>11.226.772.961</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thu nhập khác	110.639.775	4.777.600
	<b>110.639.775</b>	<b>4.777.600</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	12.212.055	-
Các khoản phạt chậm nộp về thuế (*)	1.247.548.068	-
Các khoản phạt khác	174.656.610	406.040.447
Chi phí khác	1.524.223	-
	<b>1.435.940.956</b>	<b>406.040.447</b>

(\*) Phạt chậm nộp thuế theo QĐ số : 1561/QĐ-CT ngày 24/05/2024 của Cục thuế TP. HCM về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế: 1.247.548.068 đồng. Thời kỳ thanh tra : 2018 - 2021

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	128.087.126
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	9.459.461
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>137.546.587</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2024	01/01/2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	278.378.577	279.855.244
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>278.378.577</b>	<b>279.855.244</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	232.701.335	116.100.532
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>232.701.335</b>	<b>116.100.532</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	234.178.002	257.175.243
	<b>234.178.002</b>	<b>257.175.243</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.896.963.437)	(12.436.724.002)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.896.963.437)	(12.436.724.002)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.848)</b>	<b>(2.746)</b>

**12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.129.506.278	8.209.092.242
Chi phí nhân công	20.817.436.536	19.735.838.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.049.130	2.308.833.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.820.486.264	18.418.336.616
Chi phí khác bằng tiền	6.248.319.047	5.698.777.870
	<b>89.723.797.255</b>	<b>54.370.878.648</b>







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.433.389.778	-	-	12.433.389.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.235.453.721	774.732.697	-	114.010.186.418
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.309.650.000	-	-	8.309.650.000
	<b>133.978.493.499</b>	<b>774.732.697</b>	<b>-</b>	<b>134.753.226.196</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.505.272.432	-	-	15.505.272.432
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.123.683.662	935.582.131	-	151.059.265.793
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	309.650.000	-	-	309.650.000
<b>Cộng</b>	<b>165.938.606.094</b>	<b>935.582.131</b>	<b>-</b>	<b>166.874.188.225</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	135.327.841.049	1.826.691.411	-	137.154.532.460
Phải trả người bán, phải trả khác	50.215.308.025	-	-	50.215.308.025
Chi phí phải trả	2.776.230.672	-	-	2.776.230.672
	<b>188.319.379.746</b>	<b>1.826.691.411</b>	<b>-</b>	<b>190.146.071.157</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	108.250.731.523	2.303.219.601	-	110.553.951.124
Phải trả người bán, phải trả khác	66.133.040.285	-	-	66.133.040.285
Chi phí phải trả	3.250.397.139	-	-	3.250.397.139
	<b>177.634.168.947</b>	<b>2.303.219.601</b>	<b>-</b>	<b>179.937.388.548</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiên	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>54.636.992.843</b>	<b>15.120.186.682</b>
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	37.266.750.868	(98.975.171)
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.582.075.740	584.227.751
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.030.000.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.554.538.960	1.689.864.454
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	837.102.266	920.850.000
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.685.056.000
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	779.287.756	358.287.756
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.025.288.934	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	617.296.000	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.500.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	603.250.000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển MOBIFONE - CN TCT Viễn thông MOBIFONE	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	362.304.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	340.770.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	199.903.394	127.860.204
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	161.745.000	161.745.000
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	302.121.000	-
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	120.555.950	148.909.092
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.137.600	96.784.102
Viễn thông Nghệ An - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	227.681.000	-
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	216.700.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	216.530.000	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	215.352.000
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	128.564.000	73.200.000
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	161.338.500	-
Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	147.095.000	-
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	109.200.000	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông VN - VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	89.676.070
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	72.070.338	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	70.022.000	-
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.400.000	-
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	54.600.000	-
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	36.575.000	-
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.837.650	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	30.251.000	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.352.263	-
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.782.773	-
Viễn Thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.034.000	-
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	471.441.340	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.531.424	23.531.424
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	17.342.673	-
TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.700.000	-
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.973.341	-
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.750.273	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.504.000	-
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.693.426	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	6.496.000
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	597.520	-
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	732.641	-
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.815.646	-
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	45.311	-
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	146.664	-
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	355.796	-
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	89.628	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.444	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	48.888	-
TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	-
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.432	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.467.226.000	3.395.672.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - Chi nhánh TCT dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	40.170.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
<b>Mua hàng hoá dịch vụ</b>		<b>168.570.055</b>	<b>407.985.999</b>
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	396.891.431
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	163.118.850	-
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.451.205	11.094.568

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
<b>Thù lao HĐQT và BKS</b>		-	<b>128.800.000</b>
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	-	3.838.604
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	3.070.984
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban BKS	-	3.070.984
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	-	2.303.238
Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	-	2.303.238
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch	-	30.000.000
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	-	30.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	-	15.000.000
Ông Võ Anh Thịnh	Thành viên ban kiểm soát	-	15.000.000
Bà Đỗ Thị Thắng	Thành viên ban kiểm soát	-	15.000.000
<b>Lương, thưởng</b>		<b>3.229.859.327</b>	<b>4.000.647.500</b>
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	959.420.481	1.227.300.000
Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	533.224.861	679.500.000
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	225.104.376	285.050.000
Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	382.213.715	479.500.000
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	380.923.595	487.700.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	234.763.529	272.907.500
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban BKS	87.488.770	95.000.000
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	241.470.000	276.500.000
Bà Tống Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	185.250.000	197.190.000
		<b>3.229.859.327</b>	<b>4.129.447.500</b>

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục đầu tư tài chính, phải thu và phải trả trong các thuyết minh III.3, III.4, III.5, III.12, III.13.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

Một số chỉ tiêu trong kỳ đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

- Theo Quyết định 1561/QĐ-CT ngày 24/5/2024 của Cục thuế TP HCM cho kỳ kiểm tra thuế từ năm 2018 đến năm 2021, theo đó công ty tiến hành điều chỉnh chi phí thuế bị truy thu các năm trước do sai sót trong việc xác định nghĩa vụ thuế:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		VND	VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.752.965.552	4.579.402.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.012.227.434	12.185.790.556

- Chính sửa lại TM Bên liên quan Phải thu khác đầu kỳ do cộng thiếu bên liên quan của công ty con

	Trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Nguyễn Đức Long	385.640.000	-	385.640.000	-
- Lê Xuân Tiến	995.880.000	-	995.880.000	-
- Bùi Văn Bằng	552.280.000	-	552.280.000	-
- Lê Thị Thanh	470.725.000	-	470.725.000	-
- Trần Văn Mua	577.764.000	-	577.764.000	-
- Nguyễn Minh Vũ	369.424.000	-	369.424.000	-
- Võ Anh Thịnh	347.995.682	-	347.995.682	-
- Nguyễn Thiện Lợi	51.500.000	-	51.500.000	-
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	124.912.339	-	124.912.339	-
- TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	13.560.000	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương	57.484.331	-	57.484.331	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Công nợ Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	10.640.000	-	10.640.000	-
- Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ Tầng Mạng	434.895.117	-	434.895.117	-
- Viễn Thông Ninh Thuận (BĐ tỉnh Ninh Thuận)	78.870.788	-	78.870.788	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	257.588	-	257.588	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	22.862.159	-	-	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	351.835.864	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.859.714.523</b>	<b>-</b>	<b>4.485.016.500</b>	<b>-</b>

**4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.




Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024



Võ Anh Thịnh  
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT